

Số: 67/QĐ-UBND

An Khánh, ngày 08 tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021**  
**của Ủy ban nhân dân xã An Khánh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN KHÁNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;*  
*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*  
*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*  
*Căn cứ Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 28 / 7 /2022 của Hội đồng nhân dân xã An Khánh về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước xã An Khánh năm 2021;*  
*Xét đề nghị của Ban tài chính xã An Khánh;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Ủy ban nhân dân xã An Khánh.

*(Có các biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Ban tài chính, các ban ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VP-UBND, Ban tài chính.

**CHỦ TỊCH**  
  
**Đỗ Đại Phong**



## CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>24.795.370.552</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>24.760.159.555</b>
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	445.051.707	I. Chi đầu tư phát triển	17.257.433.933
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ <sup>(1)</sup>	0	II. Chi thường xuyên	6.981.136.934
III. Thu bổ sung	18.681.064.849	III. Chi chuyển nguồn sang năm sau	429.709.688
- Bổ sung cân đối	3.938.770.000	IV. Chi nộp trả NS huyện	10.468.000
- Bổ sung có mục tiêu	14.742.294.849	V. Chi dự phòng	53.605.000
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	23.103.237	VI. Tiết kiệm chi	27.806.000
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	71.100.000		
<b>Kết dư ngân sách</b>	<b>35.210.997</b>		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã



# QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)



Đơn vị: đồng

STT	Mô tả chi tiết	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A							
	Tổng số thu	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
I	Các khoản thu 100%	5.479.980.000	5.479.980.000	24.795.370.552	24.795.370.552	452,47	452,47
1	Phí, lệ phí	42.000.000	42.000.000	79.355.997	79.355.997	188,94	188,94
2	Phí môn bài	30.000.000	30.000.000	30.902.000	30.902.000	103,01	103,01
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	6.000.000	6.000.000	5.900.000	5.900.000	98,33	98,33
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	6.000.000	6.000.000	42.553.997	42.553.997	709,23	709,23
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	176.000.000	176.000.000	365.695.710	365.695.710	207,78	207,78
1	Các khoản thu phân chia	35.000.000	35.000.000	84.988.727	84.988.727	242,82	242,82
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			41.622.319	41.622.319		
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí trước bạ nhà, đất	35.000.000	35.000.000	43.366.408	43.366.408	123,90	123,90
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	141.000.000	141.000.000	280.706.983	280.706.983	199,08	199,08
2.1	Thuế TNCN từ HDSXKD	17.000.000	17.000.000	39.985.914	39.985.914	235,21	235,21
2.2	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương			-11.981.830	-11.981.830		
2.4	Thuế giá trị gia tăng	34.000.000	34.000.000	100.029.494	100.029.494	294,20	294,20
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân từ BDS	90.000.000	90.000.000	152.673.405	152.673.405	169,64	169,64
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			71.100.000	71.100.000		



V	Thu kết dư ngân sách năm trước			23.103.237	23.103.237			
VI	Thu các khoản đóng góp từ nguyên XĐ kết cấu hạ tầng			5.575.050.759	5.575.050.759			
VII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.261.980.000	5.261.980.000	18.681.064.849	18.681.064.849	355,02		355,02
1	Thu bổ sung cân đối	3.938.770.000	3.938.770.000	3.938.770.000	3.938.770.000	100		100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.323.210.000	1.323.210.000	14.742.294.849	14.742.294.849	1114,13		1114,13





**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SỐ SẴNH QI/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>5.479.980.000</b>		<b>5.479.980.000</b>	<b>24.760.159.555</b>	<b>17.257.433.933</b>	<b>7.502.725.622</b>	<b>451,83</b>		<b>451,83</b>
	Trong đó:				17.257.433.933	17.257.433.933				
1	Chi giáo dục									
2	Chi ứng dụng chuyên giao công nghệ									
3	Chi y tế	143.040.000		143.040.000	143.040.000		143.040.000	100,0		100,00
4	Chi văn hóa, thông tin	22.000.000		22.000.000	568.080.000		568.080.000	2.582,2		2.582,18
5	Chi phát thanh, truyền thanh	6.000.000		6.000.000	5.500.000		5.500.000			
6	Chi thể dục thể thao	100.000.000		100.000.000	47.935.000		47.935.000	47,9		47,94
7	Chi An ninh- Quốc phòng	795.097.000		795.097.000	878.695.628		878.695.628	110,5		110,51
8	Chi các hoạt động kinh tế	25.000.000		25.000.000	195.094.675		195.094.675	780		780,38
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.114.543.000		4.114.543.000	4.570.669.431		4.570.669.431	111,1		111,09
10	Chi cho công tác xã hội	171.000.000		171.000.000	172.122.200		172.122.200	100,7		100,66
11	Chi bảo vệ môi trường				400.000.000		400.000.000			
12	Chi khác (tiết kiệm chi 10%)	48.300.000		48.300.000	27.806.000		27.806.000	57,6		57,57
13	Dự phòng	55.000.000		55.000.000	53.605.000		53.605.000	97,5		97,46
14	Chi nộp trả ngân sách huyện				10.468.000		10.468.000			
15	Chi chuyển nguồn NS sang năm sau				429.709.688		429.709.688			



## THUYẾT MINH

### Thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2021

(Kèm theo Quyết định số: 67/QĐ - UBND ngày 08 / 8 /2022 của UBND xã An Khánh)

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn luật ngân sách;

Căn cứ Quyết định số: 8039/QĐ - UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện Đại Từ về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 huyện Đại Từ;

Ủy ban nhân dân xã An Khánh trình Hội đồng nhân dân xã An Khánh phê chuẩn Quyết toán Thu - Chi ngân sách xã An Khánh năm 2021, cụ thể như sau:

#### I. Về thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách xã năm 2021: 24.795.370.552 đồng. Trong đó:

- Thu cân đối trên địa bàn xã: 445.051.707 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 18.681.064.849 đồng
- Thu các khoản đóng góp tự nguyện xây dựng kết cấu hạ tầng (Nguồn công ty than Khánh Hòa đối ứng công trình): 5.575.050.759 đồng
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 71.100.000 đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước: 23.103.237 đồng

#### II. Về chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách xã năm 2021: 24.760.159.555 đồng. Trong đó:

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 17.257.433.933 đồng
2. Chi thường xuyên: 6.981.136.934 đồng
3. Chi nộp trả ngân sách huyện: 10.468.000 đồng
4. Chi dự phòng: 53.605.000 đồng
5. Tiết kiệm chi 10%: 27.806.000 đồng
3. Chi chuyển nguồn: 429.709.688 đồng

#### III. Về kết dư ngân sách:

Tổng kết dư ngân sách năm 2021: 35.210.997 đồng